Ký bởi: Trung Tâm Công báo-Tin học
Văn Phòng UBND tỉnh Hải Dương
Website: vpubnd.haiduong.gov.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16 /2018/QĐ-UBND	*Hải Dương, ngày 03 tháng 8 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá, mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11năm 2016 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định 62/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ, quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính, quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hải Dương, *cụ thể như sau:*

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa (*có phụ lục số 01 chi tiết đính kèm*).

2. Giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông: Mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Giá cấp nước để nuôi trồng thủy sản (*có phụ lục số 02 chi tiết đính kèm).*

4. Giá cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và cây dược liệu (*có phụ lục số 03 chi tiết đính kèm).*

5. Tỷ lệ phân chia theo giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (*có phụ lục số 04 chi tiết đính kèm).*

6. Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại điều này, không có thuế giá trị gia tăng (theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung hiện hành).

Điều 2. Mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi:

Mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bằng 100% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều 1.

Điều 3. Quyết định này có hiệu thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2018. Thời gian thực hiện giá, mức hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2018.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Dương Thái

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản QLPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- Lưu VP; Thư (50b).

Phụ lục số 01

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16 /2018/QĐ-UBND ngày 03 /8/2018 của UBND tỉnh Hải Dương)

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
	Vùng Đồng bằng	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.646
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399
	Vùng Miền núi	
-	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
-	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
-	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới tiêu bằng trọng lực.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

Phụ lục số 02

Giá cấp nước để nuôi trồng thủy sản

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16 /2018/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh Hải Dương)

TT	Đối tượng dùng nước	Mức giá (đồng/m^2 mặt thoáng/năm)
	Cấp nước nuôi trồng thủy sản	250

Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại mức giá đối với cấp nước nêu trên.

Phụ lục số 03

Giá cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16 /2018/QĐ-UBND ngày 03 /8/2018 của UBND tỉnh Hải Dương)

TT	Đối tượng dùng nước	Mức giá theo các biện pháp công trình (đồng/m3)	
		Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m^3) thì tính theo diện tích (ha), giá cấp nước tưới bằng 80% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

Phụ lục số 04

TỶ LỆ PHÂN CHIA THEO GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 16 /2018/QĐ-UBND ngày 03 /8/2018 của UBND tỉnh Hải Dương)

A. MỨC GIÁ ĐƯỢC HƯỞNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH DOANH NGHIỆP KTCTTL VÀ CÁC HTX DVNN LÀM DỊCH VỤ THỦY NÔNG CÙNG PHỤC VỤ

TT	Loại cây trồng và các biện pháp phục vụ	Đồng bằng			Miền núi		
			Trong đó		Tổng mức giá	Trong đó	
			DNKT CTTL	HTX DV NN		DNKT CTTL	HTX DV NN
I	**Lúa, màu chuyên (1.000 đồng/ha/vụ)**						
1	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng động lực	**1.646**	1.448	198	**1.811**	1.594	217
2	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng trọng lực	**1.152**	818	334	**1.267**	900	367
3	Doanh nghiệp, HTX tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	**1.399**	979	420	**1.539**	1.077	462
4	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	**1.399**	742	657	**1.539**	816	723
5	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	**1.646**	1.070	576	**1.811**	1.177	634
6	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, HTX tưới tiêu bằng động lực	**1.399**	323	1.076	**1.539**	355	1.184
7	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, HTX tưới tiêu bằng động lực	**1.646**	576	1.070	**1.811**	634	1.177
II	**Mạ, màu, cây vụ đông, cây chuyển đổi (1.000 đồng/ha/vụ)**						
1	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng động lực	**658**	579	79	**724**	637	87
2	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng trọng lực	**461**	327	134	**507**	360	147
3	Doanh nghiệp, HTX tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	**560**	392	168	**616**	431	185
4	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	**560**	297	263	**616**	327	289
5	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	**658**	428	230	**724**	471	254
6	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, HTX tưới tiêu bằng động lực	**560**	129	431	**616**	142	474
7	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, HTX tưới tiêu bằng động lực	**658**	230	428	**724**	254	471
III	**Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu (1.000 đồng/ha/năm)**						
1	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng động lực	**1.317**	1.159	158	**1.449**	1.275	174
2	Doanh nghiệp tưới tiêu bằng trọng lực	**922**	654	267	**1.014**	720	294
3	Doanh nghiệp, HTX tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	**1.119**	783	336	**1.231**	862	369

4	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	1.119	594	525	1.231	653	578
5	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, tiêu bằng động lực; HTX tưới bằng động lực	1.317	856	461	1.449	942	507
6	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng trọng lực, HTX tưới tiêu bằng động lực	**1.119**	258	861	**1.231**	284	947
7	Doanh nghiệp tạo nguồn tưới bằng động lực, HTX tưới tiêu bằng động lực	**1.317**	461	856	**1.449**	507	942
IV	**Nuôi trồng thủy sản (1.000 đồng/ha/năm)**						
1	Doanh nghiệp cấp nước	**2.500**	2.225	275	**2.500**	2.225	275
2	Doanh nghiệp tạo nguồn trọng lực, HTX cấp nước bằng động lực	**2.500**	1.000	1.500	**2.500**	1.000	1.500
3	Doanh nghiệp tạo nguồn động lực, HTX cấp nước bằng động lực	**2.500**	1.250	1.250	**2.500**	1.250	1.250

B. MỨC GIÁ ĐƯỢC HƯỞNG ĐỐI VỚI DIỆN TÍCH CÁC HTX DVNN LÀM DỊCH VỤ THỦY NÔNG TỰ PHỤC VỤ.

TT	Cây trồng và các biện pháp tưới tiêu	Mức giá	
		Đồng bằng	Miền núi
I	**Lúa, chuyên màu (1.000 đồng/ha/vụ)**		
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.646	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.399	1.539
4	Tưới tiêu bằng động lực từ 2 cấp trở lên	1.975	2.173
II	**Mạ, màu, cây vụ đông, cây chuyển đổi (1.000 đồng/ha/vụ)**		
1	Tưới tiêu bằng động lực	658	724
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	461	507
3	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	560	616
4	Tưới tiêu bằng động lực từ 2 cấp trở lên	790	869
III	**Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu (1.000 đồng/ha/năm)**		
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.317	1.449
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	922	1.014
3	Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.119	1.231
4	Tưới tiêu bằng động lực từ 2 cấp trở lên	1.580	1.739
IV	**Nuôi trồng thủy sản (1.000 đồng/ha/năm)**		
1	Cấp nước thẳng	2.500	2.500
2	Cấp nước trọng lực	1.500	1.500